

Phụ lục I
BẢNG CHỈ TIÊU CHẤM ĐIỂM NỘI DUNG CHÍNH QUYỀN SỐ TRONG XÂY DỰNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số
A	CHÍNH QUYỀN SỐ		50	
I	Hạ tầng và nền tảng số		25	
1	Hạ tầng viễn thông		4	
1.1	Tỷ lệ thôn có kết nối đường truyền internet băng rộng	- Tỷ lệ x điểm tối đa	2	Tỷ lệ = tổng số thôn có kết nối đường truyền internet băng rộng/ tổng số thôn
1.2	Tỷ lệ thôn được phủ sóng di động 3G,4G	- Tỷ lệ x điểm tối đa	2	Tỷ lệ = tổng số thôn được phủ sóng 3G,4G/ tổng số thôn
2	Hạ tầng CNTT		8	
2.1	Kết nối đường truyền số liệu chuyên dùng cấp II	Đã triển khai: Điểm tối đa; Không triển khai: 0 điểm	1	
2.2	Triển khai mạng LAN	- Xã đã được trang bị mạng LAN đáp ứng yêu cầu triển khai các nền tảng, ứng dụng CNTT của UBND xã: điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1	
2.3	An toàn thông tin		3	
2.3.1	100% máy vi tính tại cơ quan được cài đặt phần mềm diệt virus và update dữ liệu virus mới nhất	- Tỷ lệ x điểm tối đa	2	
2.3.2	Có trang bị thiết bị đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống mạng các CQNN cấp xã	- Có : Điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1	
2.4	Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	2	Tỷ lệ= Tỷ lệ CBCC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)/ tổng số CBCC của xã

2.5	Tỷ lệ máy tính kết nối internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tỷ lệ máy tính kết nối internet / tổng số máy tính của xã (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)
3	Triển khai hệ thống hội nghị truyền hình		3	
3.1	Kết nối hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ xã đến huyện, tỉnh	- Đã kết nối: điểm tối đa; Không kết nối: 0 điểm	2	
3.2	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống HN truyền hình giữa UBND tỉnh/UBND huyện với UBND cấp xã	- Điểm= Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống HN truyền hình giữa UBND tỉnh/UBND huyện với UBND cấp xã x điểm tối đa	1	
4	Trung tâm điều hành thông minh (IOC)		2	
4.1	Thiết lập hệ quản lý tập trung IOC của xã		1	
4.2	Kết nối IOC huyện, tỉnh		1	
5	Triển khai hệ thống camera giám sát an ninh		2	
	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh tại các điểm trọng yếu, trọng điểm về an ninh trật tự	- Đã lắp đặt hệ thống camera an ninh đảm bảo công tác giám sát an ninh trên địa bàn xã : Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
6	Hệ thống năng lượng thông minh		2	
	Trang bị hệ thống đèn năng lượng chiếu sáng các khu vực xung yếu, trọng điểm về giao thông	- Đã trang bị hệ thống đèn năng lượng chiếu sáng các khu vực xung yếu, trọng điểm phục vụ đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn xã : Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
7	Hạ tầng truyền thanh		2	
7,1	Có Ban biên tập Đài truyền thanh cấp xã	- Có, Điểm= Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	0,5	
7,2	Có thời lượng tiếp, phát sóng tuyên truyền đảm bảo theo quy định	- Có, Đảm bảo Điểm tối đa; Không đảm bảo: 0 điểm.	0,5	
7,3	Có Đài truyền thanh đầu tư mới/đã thực hiện chuyển đổi, tích hợp vào hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT- VT cấp huyện, tỉnh	- Có, Điểm= Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	1	
8	Hạ tầng bưu chính		1	

	Có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ; được trang bị máy tính có kết nối đường truyền internet băng thông rộng/4G; có tiếp nhận thủ tục hành chính qua bưu chính công ích	- Đảm bảo các điều kiện: điểm tối đa; Có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ, có máy tính có kết nối internet băng rộng/4G: 0,7 x điểm tối đa; Có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ, không có máy tính có kết nối internet băng rộng/4G, có tiếp nhận TTHC qua BCCI: 0,5 điểm x điểm tối đa. Không đảm bảo các điều kiện: 0 điểm.	1	
9	Nhà văn hóa thôn		1	
	Nhà văn hóa thôn được kết nối internet băng rộng/3G,4G và cung cấp dịch vụ wifi	- Đảm bảo các điều kiện, Điểm = Điểm tối đa; Không đảm bảo: 0 điểm	1	
II	Chính quyền số		25	
1	Chính sách số		4	
1.1	Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	- Có thành lập Ban chỉ đạo CDS cấp xã đang hoạt động: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	1	
1.2	Kế hoạch/ Đề án chuyển đổi số cấp xã, ứng dụng CNTT trong CQNN cấp xã	- Có KH/Đề án CDS cấp xã, ứng dụng CNTT : điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	1	
1.3	Văn bản điều hành về chuyển đổi số cấp xã (Chủ tịch xã, phường, thị trấn) trực tiếp ký	>=5 văn bản: điểm tối đa; <=5 văn bản: 0,5 x điểm tối đa; Không có văn bản nào: 0 điểm	1	
1.4	Số cuộc họp, hội nghị, tập huấn, phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền về chuyển đổi số trên địa bàn	- >=5 cuộc họp, hội nghị, tập huấn, phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền : điểm tối đa; - <=5 cuộc họp: 0,5 x điểm tối đa; '-Không có văn bản nào: 0 điểm	1	
2	Thư điện tử		1	
	Tỷ lệ CBCC xã có đăng ký và sử dụng email công vụ (mail@quangnam.gov.vn) trong chỉ đạo, điều hành	-100%: điểm tối đa; <100% và >=50%: 0,8 x điểm tối đa; <= 50%: 0,5x điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	1	
3	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (Qoffice)		2	
3.1	Tỷ lệ văn bản đến được luân chuyển, xử lý trên Qoffice	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số văn bản đến được luân chuyển, xử lý trên Qoffice/ Tổng số văn bản đến của xã/phường/thị trấn

3,2	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý ban hành qua QOffice	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số văn bản đi được xử lý trên Qoffice/ Tổng số văn bản đi của xã/phường/thị trấn
4	Công dịch công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử		4	
4.1	Ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính cấp xã để thực hiện thống nhất trong toàn địa phương	- Có ban hành các quy trình: điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1	
4.2	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được cập nhật trên phần mềm Công dịch công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử	- >=70%: Điểm tối đa; Đã kết nối tích hợp: điểm tối đa; Chưa kết nối, tích hợp: 0 điểm	1	
4.3	- Tỷ lệ TTHC công được cung cấp ở mức độ 3/4 có phát sinh hồ sơ	- >=60%: điểm tối đa; <60% = tỷ lệ x điểm tối đa. - Không có : 0 điểm	2	
5	Chữ ký số		1	
	Tỷ lệ lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	
6	Hệ thống thông tin báo cáo chung của tỉnh		1	
	-Thực hiện việc báo cáo theo quy định trên hệ thống	- Đảm bảo: Điểm tối đa; Không đảm bảo: 0 điểm	1	
7	Trang thông tin điện tử xã/ phường/ thị trấn		3	
7,1	-Ban hành Quy chế hoạt động Trang thông tin điện tử	- Có Quy chế, Điểm = Điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1	
7,2	- Trang thông tin điện tử đảm bảo các nội dung theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP và hoạt động tốt, cập nhật thông tin thường xuyên	- Có Trang thông tin điện tử đảm bảo các yêu cầu: Điểm tối đa; - Có trang thông tin điện tử: + Không đảm bảo dưới 05 nội dung theo yêu cầu, Điểm = 0,8 x Điểm tối đa; + Không đảm bảo trên 05 nội dung theo yêu cầu, Điểm = 0,5 x Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	2	
8	Phần mềm triển khai thông suốt từ Trung ương, tỉnh		4	

8,1	Số phần mềm triển khai thông suốt từ Trung ương được xã sử dụng, tính	->=5 phần mềm, Điểm = Điểm tối đa; '- <5 và >=2, Điểm = 0,5 x Điểm tối đa; "-Không có: 0 điểm	1	
8,2	- Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	
8,3	- Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	
8,4	- Xử lý kiến nghị của người dân trên ứng dụng phản ánh hiện trường đúng hạn	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	
9	Phần mềm chuyên ngành triển khai độc lập tại xã		1	
	Số phần mềm chuyên ngành triển khai độc lập áp dụng vào cho công tác chuyên môn tại xã	->=3 phần mềm: điểm tối đa; <3, điểm = 0,5 x điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1	
10	Nguồn nhân lực về CNTT		4	
10,1	- Có phân công cán bộ đầu mối phụ trách về chuyển đổi số/ CNTT tại UBND cấp xã	- Có phân công, điểm =điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1	
10,2	- Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	-Tỷ lệ = Tổng số CBCC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc/ Tổng số CBCC của xã
10,3	- Đào tạo về CNTT cho CBCC cấp xã	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	-Tỷ lệ = Tổng số CBCC được đào tạo về CNTT/ Tổng số CBCC của xã
10,4	- Tổ chức đào tạo về CNTT cho CBCC tại xã	'-Có: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1	'-Có: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm

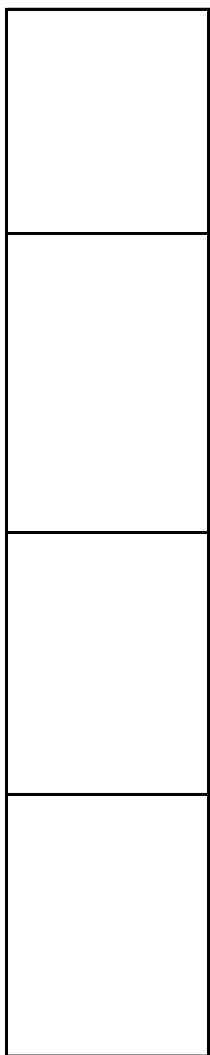
Phụ lục II
BẢNG CHỈ TIÊU CHẤM ĐIỂM NỘI DUNG KINH TẾ SỐ TRONG XÂY DỰNG CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ

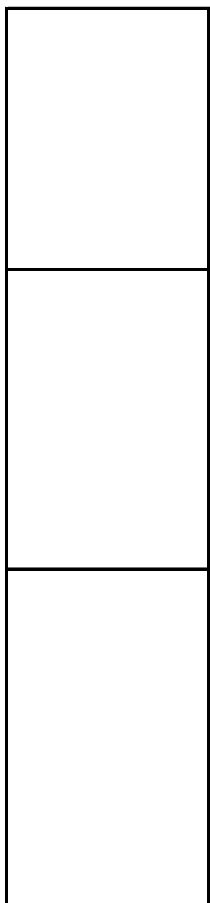
STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá
B	KINH TẾ SỐ		20		
1	Tuyên truyền chuyển đổi nhận thức cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp		4		
1.1	Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử	- Có chuyên mục và được cập nhật thông tin thường xuyên: điểm tối đa; Có chuyên mục và không cập nhật thông tin thường xuyên: 0,5 x điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	1		
1.2	Chuyên mục về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh của xã	- Có chuyên mục: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	1		
1.3	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip tuyên truyền) đã cấp cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn xã	- Có tài liệu tuyên truyền: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	1		
1.4	Tuyên truyền trên mạng xã hội (zalo, facebook,..) về chuyển đổi số	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	1		
2	Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số		3		
2.1	Số văn bản về chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kinh tế số cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp	->=5 văn bản: điểm tối đa; <=5 văn bản: 0,5 x điểm tối đa; Không có văn bản nào: 0 điểm	2		
2.2	Số cuộc họp, hội nghị về triển khai kinh tế số trên địa bàn xã do người đứng đầu chủ trì	->=3 cuộc họp: điểm tối đa; <=3 cuộc họp: 0,5 x điểm tối đa; Không có: 0 điểm	1		
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho doanh nghiệp và người dân trên địa bàn xã		2		
	Số lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, kinh tế số cho doanh nghiệp và người dân trên địa bàn	->=2 lớp họp: điểm tối đa; <2 lớp : 0,5 x điểm tối đa; Không có: 0 điểm	2		

4	Các doanh nghiệp/ hộ kinh doanh cá thể thực hiện kinh tế số		11		
4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có website/ Công thông tin điện tử	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có website/ Công thông tin điện tử / tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có kết nối internet băng rộng cố định	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có kết nối internet băng rộng cố định / tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh có sử dụng mạng xã hội	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có sử dụng mạng xã hội/ tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên mạng	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên mạng / tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	

4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể bán hàng trực tuyến	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể bán hàng trực tuyến / tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.6	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể nhận đơn và đặt hàng qua các công cụ trực tuyến	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể nhận đơn và đặt hàng qua các công cụ trực tuyến / tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.7	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn TMĐT	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn TMĐT / tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.8	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể cho thanh toán bằng thẻ thanh toán trực tuyến	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể cho thanh toán trực tuyến/ tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	

4.9	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể sử dụng chữ ký số trong giao dịch	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể sử dụng chữ ký số trong giao dịch/ tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.10	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể dùng các phần mềm để quản lý dữ liệu nội bộ	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể dùng các phần mềm để quản lý dữ liệu nội bộ/ tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	
4.11	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể đăng ký bộ nhận dạng thương hiệu, sản phẩm trên môi trường mạng	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể đăng ký bộ nhận dạng thương hiệu, sản phẩm trên môi trường mạng / tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn	





Phụ lục III
BẢNG CHỈ TIÊU CHẤM ĐIỂM NỘI DUNG XÃ HỘI SỐ TRONG XÂY DỰNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

STT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số
C	XÃ HỘI SỐ		30	
I	Tuyên truyền chuyển đổi nhận thức cho người dân		6	
1	Tần suất đăng bài tuyên truyền về chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử của xã	>=2 bài viết, tin tức, sự kiện/ tháng: Điểm tối đa; <3 bài: 0,5 x điểm tối đa; Không cập nhật: 0 điểm	1	
2	Tần suất tiếp, phát sóng về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh của xã	>=2 lần/ tháng: Điểm tối đa; <2: 0,5 x điểm tối đa; - Không phát: 0 điểm	1	
3	Tỷ lệ người dân được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trên địa bàn xã (các lớp đào tạo sử dụng CNTT, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến điện tử, khám chữa bệnh trực tuyến, học tập trực tuyến và các ứng dụng thông minh khác,..)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ = Tổng số người dân được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người dân trên địa bàn xã/ Tổng số dân trên địa bàn
4	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip tuyên truyền) về chuyển đổi số cho người dân	- Có tài liệu tuyên truyền: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	1	
5	Có văn bản chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có ít nhất 01 văn bản: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	1	
6	Tỷ lệ người dân tham gia các ứng dụng thông minh dùng chung của tỉnh (Smart Quảng Nam)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ = Tổng số người dân người dân tham gia các ứng dụng thông minh dùng chung của tỉnh (smart Quảng Nam)/ Tổng số người dân trên địa bàn
II	Hoạt động xã hội		11	

1	Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân		7	
1,1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số hộ gia đình có máy tính/ tổng số hộ dân trên địa bàn
1,2	Tỷ lệ thuê bao internet	Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số hộ gia đình có thuê bao internet băng rộng cố định/ tổng số hộ dân trên địa bàn
1,3	Tỷ lệ người dân có điện thoại di động	Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số người dân có điện thoại di động/ tổng dân số trên địa bàn
1,4	Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động thông minh (điện thoại hỗ trợ công nghệ 3G trở lên)	Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số người dân có điện thoại di động thông minh/ tổng dân số trên địa bàn
1,5	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 3G trở lên	Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Là tỷ lệ phần trăm dân số sống trong phạm vi phủ sóng (có tín hiệu di động) của ít nhất 01 mạng di động 3G trở lên đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành
1,6	Tỷ lệ hộ nghèo có thuê bao di động	Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng hộ nghèo có thuê bao di động / tổng số hộ nghèo trên địa
1,7	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng internet	Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng hộ nghèo có thuê bao internet/ tổng số hộ nghèo trên địa bàn
2	Sử dụng dịch vụ số của người dân		4	
2,1	Tỷ lệ người dân sử dụng mạng xã hội	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số người dân sử dụng mạng xã hội/ tổng số người dân trên địa bàn
2,2	Tỷ lệ người dân sử dụng internet để giao dịch ngân hàng	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số người dân sử dụng internet để giao dịch ngân hàng/ tổng số người dân trên địa bàn

2,3	Tỷ lệ người dân sử dụng internet để mua sắm trực tuyến	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số người dân sử dụng internet để mua sắm trực tuyến/ tổng số người dân trên địa bàn
2,4	Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyên đổi số và công nghệ số	- Có điểm và hoạt động thường xuyên, có cán bộ hỗ trợ: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	1	
III	Chuyển đổi số trong các lĩnh vực		17	
1	Lĩnh vực bưu chính		1	
	Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpostcode	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số địa chỉ được gắn mã Vpostcode / tổng số địa chỉ cần gắn mã trên địa bàn
2	Lĩnh vực dịch vụ tài chính- ngân hàng điện tử		1	
	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử và thực hiện giao dịch	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số người dân có thực hiện thanh toán bằng thẻ thanh toán, ví điện tử / tổng số người dân trên địa bàn
3	Lĩnh vực y tế		3	
3,1	Tỷ lệ cơ sở y tế có kết nối internet băng rộng cố định	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số cơ sở y tế có kết nối internet băng rộng cố định / tổng số cơ sở y tế trên địa bàn
3,2	Tỷ lệ người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng y tế, kiểm soát bệnh tật	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số người dân người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng y tế, kiểm soát bệnh tật/ tổng số người dân trên địa bàn
3,3	Tỷ lệ sử dụng các phần mềm chuyên ngành y tế	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số phần mềm chuyên ngành y tế được triển khai tại xã /Tổng số phần mềm chuyên ngành y tế quy định sử dụng tại xã

4	Lĩnh vực giáo dục		3	
4,1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục có kết nối internet băng rộng cố định, wifi	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số cơ sở giáo dục có kết nối internet băng rộng cố định / tổng số cơ sở giáo dục trên địa bàn
4,2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hằng năm	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số cơ sở giáo dục có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hằng năm / tổng số cơ sở giáo dục trên địa bàn
4,3	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số cơ sở giáo dục có ứng dụng CNTT trong quản, giảng dạy và học tập / tổng số cơ sở giáo dục trên địa bàn
5	Lĩnh vực du lịch		4	
5,1	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch có kết nối internet băng rộng cố định	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, có kết nối internet băng rộng cố định / tổng số doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực du lịch
5,2	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch có kết nối cổng du lịch thông minh của tỉnh	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số doanh nghiệp có kết nối cổng du lịch thông minh của tỉnh / tổng số doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực du lịch
5,3	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch có website và Trang thông tin điện tử hoặc kinh doanh trên mạng xã hội	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể có sử dụng mạng xã hội/ tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn

5,4	Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch thanh toán bằng thẻ thanh toán trực tuyến	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch thanh toán bằng thẻ thanh toán trực tuyến/ tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn
6	Lĩnh vực nông nghiệp		5	
6,1	Tỷ lệ hộ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số hộ dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng/ tổng số hộ dân trên địa bàn
6,2	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử (tham gia sàn TMĐT, thanh toán điện tử, bán hàng trực tuyến,..)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử/ tổng số hợp tác xã trên địa bàn
6,3	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động ứng dụng nông nghiệp thông minh và nông nghiệp công nghệ cao	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động ứng dụng nông nghiệp thông minh và nông nghiệp công nghệ cao/ tổng số hợp tác xã trên địa bàn
6,4	Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp được dán tem truy xuất nguồn gốc	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng sản phẩm nông nghiệp được dán tem truy xuất nguồn gốc/ tổng số sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn
6,5	Tỷ lệ sản phẩm OCOP hoặc sản phẩm đặc trưng đưa lên sàn thương mại điện tử	- Tỷ lệ x điểm tối đa	1	Tỷ lệ= Tổng sản phẩm sản phẩm OCOP hoặc sản phẩm đặc trưng/ tổng số sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn

đề nghị bổ sung mức độ tham gia của địa
phương trên Cổng thông tin du lịch của tỉnh

STT	Nội dung	Tổng điểm
1	Chính quyền số	50
2	Kinh tế số	20
3	Xã hội số	30
	TỔNG	100